

ĐA DẠNG THỰC VẬT HẠT KÍN VÙNG VEN BIỂN TỈNH QUẢNG TRỊ

TRẦN THỊ HÂN, LÊ TUẤN ANH
Viện Nghiên cứu Khoa học Miền Trung,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

ĐỖ HỮU THƯ
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

NGUYỄN TRƯỜNG KHOA
Sở Tài nguyên và Môi trường, Quảng Trị

Tỉnh Quảng Trị có diện tích khoảng 4.745,7 km², trong đó vùng đất cát chiếm diện tích khá lớn. Rủ trên cát đỏ có khoảng vài chục ha ở Vĩnh Nam, phía Đông Bắc của Hồ Xá; rủ cây trên cát trắng và trắng xám phổ biến ở Hải Lăng, Triệu Phong; rủ cây trên cát vàng xám phân bố ở Gio Thành (Gio Linh), Vĩnh Thái (Vĩnh Linh). Chính sự không đồng nhất về địa hình và trải dài nên hình thành nhiều sinh cảnh như đất cát ven biển, đất cát nội đồng, đất ngập nước định kỳ [11].

Thực vật vùng cát không chỉ có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp các sản phẩm lâm nghiệp và dược liệu mà còn có vai trò quan trọng trong việc tạo nên dải rừng phòng hộ ven biển, cải thiện khí hậu, hạn chế nạn cát bay, cát chạy, tạo thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp và xây dựng kinh tế trên vùng cát. Vì vậy chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu thực vật hạt kín ở vùng cát tỉnh Quảng Trị, nhằm xây dựng cơ sở cho việc cải tạo, phát triển và tăng độ che phủ vùng cát theo hướng bảo tồn đa dạng sinh học.

I. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Địa điểm

Dãi đất cát ven biển Quảng Trị, và các rừng rủ cát thuộc các huyện Hải Lăng, Gio Linh, Vĩnh Linh, Triệu Phong.

2. Thời gian: Chúng tôi tiến hành thu mẫu từng tháng trong thời gian 2 năm 2012 -2014.

3. Phương pháp

- *Ngoài thực địa*: Áp dụng phương pháp điều tra theo hệ thống tuyến và ô tiêu chuẩn điển hình (kích thước 20 x 20 m) kết hợp với thu thập mẫu vật. Mẫu vật được chụp hình và mô tả ngắn gọn các đặc điểm hình thái tại thực địa.

- *Phòng thí nghiệm*: Phân tích mẫu dưới kính hiển vi soi nổi theo phương pháp của Klein R. M. & Klein D. T. (1979) [6]. Định loại mẫu theo phương pháp so sánh hình thái và xác định các thông tin bổ sung dựa vào các tài liệu như Cây cỏ Việt Nam của Phạm Hoàng Hộ (2003) [5], Thực vật chí VN (2002) [10], Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam [2]

- Lập Danh lục theo hệ thống của Armen Takhtajan (2009) [7]

- Xử lý số liệu bằng Excel.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đa dạng các bậc taxon

Qua quá trình nghiên cứu và định danh, dựa vào hệ thống phân loại của Armen Takhtajan (2009) chúng tôi có bảng thống kê sau:

Bảng 1

Cấu trúc thành phần loài TVHK tại vùng ven bờ tỉnh Quảng Trị

ST T	Lớp	Phân lớp	Bộ		Họ		Chi		Loài	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Magnoliops ida	Magnoliidae	5	8,06	7	6,60	17	5,74	29	5,97
2		Hamamelidae	5	8,06	10	9,43	15	5,07	26	5,35
3		Dilleniidae	13	20,97	20	18,86	56	18,92	92	18,93
4		Rosidae	13	20,97	25	23,58	62	20,94	90	18,51
5		Asteridae	5	8,06	7	6,60	23	7,77	33	6,79
6		Lamiidae	5	8,06	12	11,32	52	17,56	91	18,74
7	Liliopsida	Alismatidae	2	3,22	5	4,72	10	3,38	11	2,26
8		Liliidae	7	11,29	8	7,55	9	3,04	17	3,49
9		Arecidae	1	1,61	1	0,94	4	1,35	8	1,65
10		Commelinidae	6	9,67	11	10,38	48	16,22	89	18,3
		Tổng	62	100	106	100	296	100	486	100

1.1. Đa dạng lớp

Qua quá trình điều tra hệ thực vật vùng cát tỉnh Quảng Trị, chúng tôi đã xác định được có ít nhất 486 loài thực vật hạt kín trên vùng cát tỉnh Quảng Trị. Trong đó, Lớp Hai lá mầm (Dicotyledones) chiếm ưu thế với 361 loài, chiếm 74,28% tổng số, còn Lớp Một lá mầm (Monocotyledones) có 125 loài, chiếm 25,72% tổng số.

1.2. Đa dạng họ (106 họ)

Họ nhiều loài nhất là họ Cói (Cyperaceae) gồm 32 loài, chiếm (6,58 %) tổng số các loài thực vật hạt kín ghi nhận được, tiếp sau là: Họ Lúa và họ Thầu dầu (5,97 %), Họ Cà phê (5,76 %), Cúc (4,73 %), Trúc Đào (3,91%), Đậu (3,28 %), Na (2,47%) và họ Hoa Mồm sói (2,26%), Các họ còn lại, mỗi họ có ít hơn 10 loài.

Bảng 2

Danh sách 9 họ đa dạng loài nhất được ghi nhận

TT	Họ	Số loài	%
1	Cói (Cyperaceae)	32	6,58
2	Lúa (Poaceae)	29	5,97
3	Thầu dầu (Euphorbiaceae)	29	5,97
4	Cà phê (Rubiaceae)	28	5,76
5	Cúc (Asteraceae)	23	4,73
6	Trúc đào (Apocynaceae)	19	3,91
7	Đậu (Fabaceae)	16	3,28
8	Na (Annonaceae)	12	2,47
9	Hoa mồm sói (Scrophulariaceae)	11	2,26

1.3. Đa dạng chi (296 chi)

Chi nhiều loài nhất là chi Hedyotis gồm 11 loài, chiếm 2,26 % số loài ghi nhận được, tiếp đến là chi Fimbristylis, chúng tôi gặp 10 loài, chiếm 2,06 %, Ficus (1,85 %), Cyperus và Lindernia chiếm (1,23%), các chi Polyalthi loài, chiếm (1,03%). Các chi còn lại gặp từ 1 đến 4 loài.

Bảng 3

Danh sách 9 chi đa dạng loài nhất được ghi nhận

TT	Chi	Số loài	%	TT	Chi	Số loài	%
1	<i>Hedyotis</i>	11	2,26	5	<i>Lindernia</i>	6	1,23
2	<i>Fimbristylis</i>	10	2,06	6	<i>Polyalthia</i>	5	1,03
3	<i>Ficus</i>	9	1,85	7	<i>Phylanthus</i>	5	1,03
4	<i>Cyperus</i>	6	1,23				

2. Phân chia các loài thực vật có giá trị theo các nhóm thân cây

2.1. Nhóm cây gỗ

Có nhiều loài cho gỗ tốt như Gụ lau, Xăng mã nguyên, Phi lao, Keo lá tràm, Keo tai tượng, Gội, các loài Trâm, các loài Dẻ... có vai trò quan trọng trong việc tạo nên cấu trúc rừng trên cát, tạo ra những dải rừng hỗn loài phòng hộ bền vững cho bờ biển, đồng thời cũng tạo ra các hệ sinh thái trên cát rất đặc biệt như: Trâm Trà Lộc, rú cát Đông Dương, rú cát Vĩnh Tú,... Một số đối tượng bị chặt phá để xây dựng trang trại.

2.2. Nhóm cây bụi

Nhóm cây bụi rất đa dạng và phong phú, quyết định cảnh quan của thảm thực vật, như: Tràm, Chổi sê, các loại Mua, Sim, các loại Trâm móc, Bóm gai, Gai xanh, Bách bệnh, Dứa dại, ... Cây bụi mọc tập trung ở các trạng thái rú cát và mọc phân tán ven làng mạc, khu nghĩa địa, trảng cát, đồi cát khá nhiều.

Nhóm cây bụi có tác dụng khác nhau, như góp phần ngăn chặn cát bay, cát chui; cung cấp nguồn chất đốt; cung cấp vật liệu tủ và phân bón cho sản xuất nông nghiệp và trồng rừng; cung cấp thức ăn cho chăn nuôi gia súc; cung cấp dược liệu, hương liệu...

2.3. Nhóm cây thảo

Thuộc nhóm này có khá nhiều loài có giá trị. Một số loài có giá trị làm dược liệu như: Me vảy hên, Bồ cu vè, Từ bi biển, Hồng sim, Mạch môn, Kê huyết đằng,... Một số loài được người dân sử dụng làm thức ăn chăn nuôi hoặc làm phân bón, phủ gốc cây nông nghiệp và làm rau ăn.

2.4. Nhóm cây thân leo

Thuộc nhóm này có một số đại diện như: dây Thìa canh, dây Cẩm cù, cây họ Na,... Đặc biệt, loài (*Hoya hanhiae* V. T. Pham et Aver.) vừa được Phạm Văn Thế và cộng sự (2014) xác định là loài mới cho khoa học [8]. Nhóm này một số loài có tác dụng làm thuốc, làm cảnh,...

3. Các loài thực vật quý hiếm đã được ghi nhận trên vùng cát Quảng Trị

Trong quá trình khảo sát chúng tôi đã ghi nhận được 2 loài thực vật là *Sindora tokinnensis* K.Lars. & S.S. Lars. thuộc họ Đậu (Fabaceae) và *Viscum indochinensis* Dans. [3]. Đây là 2 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam phần II. Thực vật năm 2007. Loài *S. tonkinensis* còn có tên trong Danh mục Thực vật rừng, Động vật rừng nguy cấp, quý hiếm thuộc nhóm 2.

Bảng 4

Các loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007)

TT	Tên khoa học	Tên địa phương	Phân hạng
1	<i>Sindora tokinnensis</i> K.Lars. & S.S. Lars.	Gụ lau	EN A1a,c,d+2d
2	<i>Viscum indochinensis</i> Dans.	Ghi đông dương	EN A1c

III. KẾT LUẬN

Hệ thực vật hạt kín vùng ven bờ tỉnh Quảng Trị có khoảng 486 loài, thuộc 296 chi, 106 họ và 62 bộ. Trong đó họ đa dạng loài nhất là họ Cói (Cyperaceae) gồm 32 loài, chiếm 6,58 %, chi đa dạng loài nhất là chi *Hedyotis* gồm 11 loài, chiếm 2,26 %.

Các nhóm cây đa dạng về giá trị sử dụng: làm gỗ, làm thuốc, thực phẩm, làm cảnh,... và hai loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (*Sindora tokinnensis* K.Lars. & S.S. Lars., *Viscum indochinensis* Dans.)

Tuy thành phần loài không đa dạng như ở các hệ sinh thái rừng nhiệt đới khác, nhưng thảm thực vật vùng cát ở đây khá đa dạng về sinh cảnh phân bố. Là nhân tố quan trọng trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế vùng cát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Lê Tuấn Anh**, 2012. Thành phần loài thực vật hạt kín ở Rú Lịnh, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Tạp chí Khoa học, Đại học Huế. ISSN 1859-1388. Tập 75B (6). Tr: 225-236.
2. **Nguyễn Tiến Bản**, 1997. Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
3. **Nguyễn Tiến Bản và cs.**, 2006. Sách Đỏ Việt Nam - Phần 2: Thực vật. Nxb. KHTN& CN.
4. **Phạm Hoàng Hộ**, 1999-2003. Cây cỏ Việt Nam, Nxb. Trẻ, Tp. HCM, tập 1, 2 & 3.
5. **Trần Thị Hân, Phạm Quỳnh Mai**, 2013. Tính đa dạng thực vật trong các hệ sinh thái trên vùng cát ven biển ở tỉnh Quảng Trị. Tạp chí Rừng và Môi trường, Hội Khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Việt Nam. Số 53-54: 13-17.
6. **Klein, R. M., D. T. Klein**, 1979. Nguyễn Tiến Bản & Nguyễn Như Khanh (dịch). Phương pháp nghiên cứu thực vật, tập 1, Nxb. KHKT, Hà Nội.
7. **Pham Van The, Le Tuan Anh, L. V. Averyanov**, 2014. Nordic journal of Botany.
8. **Takhtajan, A.**, 2009. Flowering plants, Springer.
9. **Đỗ Hữu Thư và cs**, 2012. Báo cáo tổng kết Dự án "Xây dựng kế hoạch hành động đa dạng sinh học tỉnh Quảng Trị đến năm 2015, định hướng đến 2020". Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị.
10. **Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia**, 2002. Thực vật chí Việt Nam, Nxb. KHKT, Hà Nội.
11. **Nguyễn Văn Vinh, Nguyễn Thành Long**, 2007. Tài nguyên đất tỉnh Quảng Trị. Nxb. KHTN & CN, Hà Nội.

DIVERSITY OF FLOWERING PLANTS IN THE COASTAL SAND REGION OF QUANG TRI PROVINCE, VIETNAM

TRAN THI HAN, DO HUU THU,
LE TUAN ANH, NGUYEN TRUONG KHOA

SUMMARY

Flora of the coastal sand region in Quang Tri province comprises about 486 flowering plant species of 62 orders, 106 families and 296 genera. Among families, Cyperaceae comprises 32 species (6,58%), whereas among genera, *Hedyotis* comprises 11 species (2,26%). 2 threatened species were recorded in Vietnam Red Data Book (2007) (*Sindora tokinnensis* K.Lars. & S.S. Lars. and *Viscum indochinensis* Dans.).